

Mẫu số 7.1. TỔNG HỢP CHÍNH THỨC RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO HUYỆN ĐẮK HÀ NĂM 2024 (GIAI ĐOẠN 2022-2025)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đắk Hà)

| TT  | Khu vực/Địa<br>bàn    | Kết quả cuối năm 2023<br>(Tại QĐ số 2020/QĐ-UBND, ngày 05/12/2023)) |         |                         |         | Diễn biến hộ nghèo, cận nghèo chung trong năm 2024 |                                                        |                      |                                                           |                         |                     |                      |                                                               | Kết quả cuối năm 2024                                      |                                |       |              |                                                          |                  |       |                  |                      |                  |       |                  |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|---------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------|--------------|----------------------------------------------------------|------------------|-------|------------------|----------------------|------------------|-------|------------------|
|     |                       | Tổng số hộ<br>nghèo                                                 |         | Tổng số hộ<br>cận nghèo |         | Hộ nghèo                                           |                                                        |                      |                                                           | Hộ cận nghèo            |                     |                      |                                                               | Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát cuối năm 2024)    |                                |       |              | Kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo (Báo cáo chính thức) |                  |       |                  |                      |                  |       |                  |
|     |                       |                                                                     |         |                         |         | Diễn biến tăng                                     |                                                        | Diễn<br>biến<br>giảm | Kết quả<br>giảm tỷ<br>lệ hộ<br>nghèo so<br>với đầu<br>năm | Diễn biến tăng          |                     | Diễn<br>biến<br>giảm | Kết quả<br>giảm tỷ<br>lệ hộ cận<br>nghèo so<br>với đầu<br>năm | Chung                                                      |                                | DTTS  |              | Tổng số hộ nghèo                                         |                  |       |                  | Tổng số hộ cận nghèo |                  |       |                  |
|     |                       | Số hộ                                                               | Tỷ lệ % | Số hộ                   | Tỷ lệ % | Phát<br>sinh<br>mới                                | Tái nghèo+<br>hộ cận<br>nghèo trở<br>thành hộ<br>nghèo |                      |                                                           | Số hộ<br>thoát<br>nghèo | Phát<br>sinh<br>mới |                      |                                                               | Tái cận<br>nghèo+ hộ<br>nghèo trở<br>thành hộ<br>cận nghèo | Số hộ<br>thoát<br>cận<br>nghèo | Số hộ | Nhân<br>khẩu | Số hộ                                                    | Nhân<br>khẩu     | Số hộ | Tỷ lệ<br>%       | Số hộ<br>DTTS        | Tỷ lệ<br>%       | Số hộ | Tỷ lệ<br>%       |
| A   | B                     | 1                                                                   | 2       | 3                       | 4       | 5                                                  | 6                                                      | 7                    | 8=2-18                                                    | 9                       | 10                  | 11                   | 12=4-22                                                       | 13                                                         | 14                             | 15    | 16           | 17=1+5<br>+6-7                                           | 18=17/13<br>*100 | 19    | 20=19/1<br>5*100 | 21=3+9+<br>10-11     | 22=21/1<br>3*100 | 23    | 24=23/15<br>*100 |
| I   | Khu vực thành thị     | 47                                                                  | 1,09    | 46                      | 1,07    | 1                                                  | -                                                      | 18                   | 0                                                         | 4                       | 10                  | 8                    | (0,13)                                                        | 4.346                                                      | 17.729                         | 72    | 267          | 30                                                       | 0,69             | 2,00  | 2,78             | 52                   | 1,20             | 2     | 2,78             |
| 1   | Thị trấn Đắk Hà       | 47                                                                  | 1,09    | 46                      | 1,07    | 1                                                  | 0                                                      | 18                   | 0,40                                                      | 4                       | 10                  | 8                    | -0,13                                                         | 4.346                                                      | 17.729                         | 72    | 267          | 30                                                       | 0,69             | 2     | 2,78             | 52                   | 1,20             | 2     | 2,78             |
| II  | Khu vực nông thôn     | 758                                                                 | 99,50   | 552                     | 8,54    | 13                                                 | -                                                      | 460                  | 97,33                                                     | 22                      | 273                 | 298                  | 4,70                                                          | 14.387                                                     | 69.373                         | 8.487 | 45.246       | 312                                                      | 2,17             | 273   | 3,22             | 552                  | 3,84             | 490   | 5,77             |
| 1   | Hà Môn                | 6                                                                   | 0,47    | 13                      | 1,02    | 0                                                  | 0                                                      | 1                    | 0,07                                                      | 1                       | 1                   | 3                    | 0,07                                                          | 1.261                                                      | 5.136                          | 63    | 242          | 5                                                        | 0,40             | 0     | 0,00             | 12                   | 0,95             | 1     | 1,59             |
| 2   | Đắk Mar               | 43                                                                  | 2,44    | 57                      | 3,24    | 0                                                  | 0                                                      | 24                   | 1,35                                                      | 6                       | 19                  | 13                   | -0,71                                                         | 1.747                                                      | 8.467                          | 604   | 3.686        | 19                                                       | 1,09             | 16    | 2,65             | 69                   | 3,95             | 55    | 9,11             |
| 3   | Đắk La                | 84                                                                  | 3,72    | 24                      | 1,06    | 0                                                  | 0                                                      | 48                   | 2,13                                                      | 7                       | 21                  | 10                   | -0,79                                                         | 2.274                                                      | 11.060                         | 1.159 | 6.559        | 36                                                       | 1,58             | 21    | 1,81             | 42                   | 1,85             | 32    | 2,76             |
| 4   | Đắk Hring             | 119                                                                 | 5,45    | 70                      | 3,21    | 2                                                  | 0                                                      | 82                   | 3,54                                                      | 1                       | 41                  | 40                   | -0,33                                                         | 2.037                                                      | 9.800                          | 1.092 | 5.993        | 39                                                       | 1,91             | 30    | 2,75             | 72                   | 3,53             | 56    | 5,13             |
| 5   | Đắk Ui                | 56                                                                  | 4,00    | 27                      | 1,93    | 3                                                  | 0                                                      | 27                   | 1,73                                                      | 4                       | 20                  | 2                    | -1,56                                                         | 1.406                                                      | 6.850                          | 1.253 | 6.163        | 32                                                       | 2,28             | 30    | 2,39             | 49                   | 3,49             | 46    | 3,67             |
| 6   | Ngok Wang             | 66                                                                  | 5,51    | 34                      | 2,84    | 0                                                  | 0                                                      | 35                   | 2,92                                                      | 0                       | 32                  | 9                    | -1,92                                                         | 1.197                                                      | 5.981                          | 936   | 4.786        | 31                                                       | 2,59             | 28    | 2,99             | 57                   | 4,76             | 57    | 6,09             |
| 7   | Ngok Réo              | 94                                                                  | 7,81    | 28                      | 2,33    | 4                                                  | 0                                                      | 69                   | 5,40                                                      | 1                       | 29                  | 20                   | -1,08                                                         | 1.205                                                      | 5.676                          | 1.148 | 5.495        | 29                                                       | 2,41             | 29    | 2,53             | 41                   | 3,40             | 41    | 3,57             |
| 8   | Đắk Pxy               | 89                                                                  | 8,07    | 28                      | 2,54    | 0                                                  | 0                                                      | 44                   | 4,04                                                      | 0                       | 41                  | 1                    | -3,54                                                         | 1.118                                                      | 5.768                          | 975   | 5.335        | 45                                                       | 4,03             | 45    | 4,62             | 68                   | 6,08             | 68    | 6,97             |
| 9   | Đắk Ngok              | 28                                                                  | 2,60    | 33                      | 3,06    | 0                                                  | 0                                                      | 20                   | 1,85                                                      | 0                       | 13                  | 16                   | 0,27                                                          | 1.074                                                      | 4.831                          | 326   | 1.580        | 8                                                        | 0,74             | 6     | 1,84             | 30                   | 2,79             | 23    | 7,06             |
| 10  | Đắk Long              | 107                                                                 | 11,61   | 223                     | 24,19   | 0                                                  | 0                                                      | 74                   | 7,93                                                      | 0                       | 30                  | 175                  | 15,75                                                         | 925                                                        | 5.048                          | 810   | 4.650        | 34                                                       | 3,68             | 34    | 4,20             | 78                   | 8,43             | 77    | 9,51             |
| 11  | T.Long Loi - thị trấn | 66                                                                  | 47,83   | 15                      | 10,87   | 4                                                  | 0                                                      | 36                   | 24,05                                                     | 2                       | 26                  | 9                    | -12,91                                                        | 143                                                        | 756                            | 121   | 757          | 34                                                       | 23,78            | 34    | 28,10            | 34                   | 23,78            | 34    | 28,10            |
| III | Tổng cộng (I + II)    | 805                                                                 | 4,28    | 598                     | 3,18    | 14                                                 | -                                                      | 478                  | 2,45                                                      | 26                      | 283                 | 306                  | -0,05                                                         | 18.733                                                     | 87.102                         | 8.559 | 45.513       | 342                                                      | 1,83             | 275   | 3,21             | 604                  | 3,22             | 492   | 5,75             |

Ghi chú:

1. Số hộ thoát nghèo: bao gồm số hộ thoát danh sách nghèo trở thành hộ cận nghèo, hộ có mức thu nhập từ mức sống trung bình trở lên hoặc trường hợp khác như hộ nghèo đơn thân chết đi, hộ chuyển đi nơi khác;
2. Số hộ tái nghèo: bao gồm số hộ trước đây là hộ nghèo, trước thời điểm rà soát không thuộc danh sách hộ nghèo;
3. Số hộ nghèo, cận nghèo phát sinh: bao gồm số hộ qua rà soát vào danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, trước thời điểm rà soát không thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo (không bao gồm các hộ thuộc diện tái nghèo, tái cận nghèo)
4. Số hộ thoát cận nghèo: Bao gồm số hộ thoát cận nghèo, số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo, số hộ cận nghèo đơn thân chết, chuyển đi
5. Số hộ tái cận nghèo: bao gồm số hộ trước đây là hộ cận nghèo, trước thời điểm rà soát không thuộc danh sách hộ cận nghèo;

Mẫu số 7.1. TỔNG HỢP CHÍNH THỨC KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO HUYỆN ĐẮK HÀ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đắk Hà)

| TT  | Khu vực/Địa bàn       | Kết quả cuối năm 2024                                   |           |                                                  |         |                      |         |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------|---------|----------------------|---------|
|     |                       | Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát cuối năm 2024) |           | Kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo (Báo cáo sơ) |         |                      |         |
|     |                       | Số hộ                                                   | Nhân khẩu | Tổng số hộ nghèo                                 |         | Tổng số hộ cận nghèo |         |
|     |                       |                                                         |           | Số hộ                                            | Tỷ lệ % | Số hộ                | Tỷ lệ % |
| A   | B                     | 1                                                       | 2         | 3                                                | 4       | 5                    | 6       |
| I   | Khu vực thành thị     | 4.346                                                   | 17.729    | 30                                               | 0,69    | 52                   | 1,20    |
| 1   | Thị trấn Đắk Hà       | 4.346                                                   | 17.729    | 30                                               | 0,69    | 52                   | 1,20    |
| II  | Khu vực nông thôn     | 14.387                                                  | 69.373    | 312                                              | 2,17    | 552                  | 3,84    |
| 1   | Hà Mòn                | 1.261                                                   | 5.136     | 5                                                | 0,40    | 12                   | 0,95    |
| 2   | Đắk Mar               | 1.747                                                   | 8.467     | 19                                               | 1,09    | 69                   | 3,95    |
| 3   | Đắk La                | 2.274                                                   | 11.060    | 36                                               | 1,58    | 42                   | 1,85    |
| 4   | Đắk Hring             | 2.037                                                   | 9.800     | 39                                               | 1,91    | 72                   | 3,53    |
| 5   | Đắk Ui                | 1.406                                                   | 6.850     | 32                                               | 2,28    | 49                   | 3,49    |
| 6   | Ngok Wang             | 1.197                                                   | 5.981     | 31                                               | 2,59    | 57                   | 4,76    |
| 7   | Ngok Réo              | 1.205                                                   | 5.676     | 29                                               | 2,41    | 41                   | 3,40    |
| 8   | Đắk Pxi               | 1.118                                                   | 5.768     | 45                                               | 4,03    | 68                   | 6,08    |
| 9   | Đắk Ngok              | 1.074                                                   | 4.831     | 8                                                | 0,74    | 30                   | 2,79    |
| 10  | Đắk Long              | 925                                                     | 5.048     | 34                                               | 3,68    | 78                   | 8,43    |
| 11  | T.Long Loi - thị trấn | 143                                                     | 756       | 34                                               | 23,78   | 34                   | 23,78   |
| III | Tổng cộng (I + II)    | 18.733                                                  | 87.102    | 342                                              | 1,83    | 604                  | 3,22    |



**Mẫu số 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND, ngày      tháng      12 năm 2024 của UBND huyện Đắk Hà)

| TT  | Xã.....               | Phân tổ   | Kết quả cuối năm 2023 (Tại QĐ số 2020/QĐ-UBND, ngày 05/12/2023)) | Diễn biến giảm số hộ nghèo |                      |                                                                                                            | Diễn biến tăng số hộ nghèo         |                                                                              |               |                                                                         | Tổng số hộ nghèo<br>(Tại thời điểm rà soát) |
|-----|-----------------------|-----------|------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|     |                       |           |                                                                  | Số hộ thoát nghèo          |                      | Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,... | Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo | Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm |               | Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,... |                                             |
|     |                       |           |                                                                  | Trở thành hộ cận nghèo     | Vượt chuẩn cận nghèo |                                                                                                            |                                    | Tái nghèo                                                                    | Phát sinh mới |                                                                         |                                             |
| A   | B                     | C         | I                                                                | 2                          | 3                    | 4                                                                                                          | 5                                  | 6                                                                            | 7             | 8                                                                       | 9                                           |
| I   | Khu vực thành thị     | Hộ        | 47                                                               | 10                         | 8                    | -                                                                                                          | -                                  | -                                                                            | 1             | -                                                                       | 30                                          |
|     |                       | Nhân Khẩu | 121                                                              | 35                         | 19                   | -                                                                                                          | 3                                  | -                                                                            | 4             | -                                                                       | 74                                          |
| 1   | Thị trấn Đắk Hà       | Hộ        | 47                                                               | 10                         | 8                    |                                                                                                            | -                                  | 0                                                                            | 1             |                                                                         | 30                                          |
|     |                       | Nhân Khẩu | 121                                                              | 35                         | 19                   |                                                                                                            | 3                                  | 0                                                                            | 4             |                                                                         | 74                                          |
| II  | Khu vực nông thôn     | Hộ        | 758                                                              | 276                        | 184                  | -                                                                                                          | 1                                  | -                                                                            | 13            | -                                                                       | 312                                         |
|     |                       | Nhân Khẩu | 3.412                                                            | 1.397                      | 974                  | -                                                                                                          | 23                                 | -                                                                            | 79            | -                                                                       | 1.143                                       |
| 1   | Hà Mòn                | Hộ        | 6                                                                | 1                          | -                    | -                                                                                                          | -                                  | -                                                                            | -             | -                                                                       | 5                                           |
|     |                       | Nhân Khẩu | 17                                                               | 3                          | -                    | -                                                                                                          | -                                  | -                                                                            | -             | -                                                                       | 14                                          |
| 2   | Đăk Mar               | Hộ        | 43                                                               | 19                         | 5                    | 0                                                                                                          | -                                  | 0                                                                            | 0             | 0                                                                       | 19                                          |
|     |                       | Nhân Khẩu | 313                                                              | 135                        | 57                   | 0                                                                                                          | -                                  | 0                                                                            | 9             | 0                                                                       | 130                                         |
| 3   | Đăk La                | Hộ        | 84                                                               | 21                         | 27                   | 0                                                                                                          | -                                  | 0                                                                            | 0             | 0                                                                       | 36                                          |
|     |                       | Nhân Khẩu | 306                                                              | 93                         | 97                   | 0                                                                                                          | -                                  | 0                                                                            | 3             | 0                                                                       | 119                                         |
| 4   | Đăk Hring             | Hộ        | 119                                                              | 41                         | 41                   | 0                                                                                                          | -                                  | 0                                                                            | 2             | 0                                                                       | 39                                          |
|     |                       | Nhân Khẩu | 538                                                              | 164                        | 228                  | 0                                                                                                          | 13                                 | 0                                                                            | 7             | 0                                                                       | 166                                         |
| 5   | Đăk Ui                | Hộ        | 56                                                               | 20                         | 7                    |                                                                                                            | -                                  | 0                                                                            | 3             |                                                                         | 32                                          |
|     |                       | Nhân Khẩu | 247                                                              | 86                         | 34                   | 0                                                                                                          | -                                  | -                                                                            | 16            |                                                                         | 143                                         |
| 6   | Ngọc Wang             | Hộ        | 66                                                               | 32                         | 3                    | 0                                                                                                          | -                                  | -                                                                            | -             | 0                                                                       | 31                                          |
|     |                       | Nhân Khẩu | 236                                                              | 148                        | 7                    | 0                                                                                                          | -                                  | -                                                                            | -             | 0                                                                       | 81                                          |
| 7   | Ngọc Réo              | Hộ        | 94                                                               | 32                         | 37                   |                                                                                                            | -                                  |                                                                              | 4             |                                                                         | 29                                          |
|     |                       | Nhân Khẩu | 379                                                              | 109                        | 195                  |                                                                                                            | -                                  | -                                                                            | 13            |                                                                         | 88                                          |
| 8   | Đăk Pxi               | Hộ        | 89                                                               | 41                         | 3                    | 0                                                                                                          | -                                  | -                                                                            | -             |                                                                         | 45                                          |
|     |                       | Nhân Khẩu | 305                                                              | 181                        | 3                    | 0                                                                                                          | -                                  | -                                                                            | -             |                                                                         | 121                                         |
| 9   | Đăk Ngọc              | Hộ        | 28                                                               | 13                         | 7                    | 0                                                                                                          | -                                  | -                                                                            | -             |                                                                         | 8                                           |
|     |                       | Nhân Khẩu | 196                                                              | 113                        | 52                   |                                                                                                            | -                                  | -                                                                            | 8             |                                                                         | 39                                          |
| 10  | Đăk Long              | Hộ        | 107                                                              | 30                         | 44                   |                                                                                                            | 1                                  | -                                                                            | -             |                                                                         | 34                                          |
|     |                       | Nhân Khẩu | 499                                                              | 183                        | 233                  |                                                                                                            | 10                                 | -                                                                            | -             |                                                                         | 93                                          |
| 11  | T.Long Loi - thị trấn | Hộ        | 66                                                               | 26                         | 10                   |                                                                                                            | -                                  | -                                                                            | 4             |                                                                         | 34                                          |
|     |                       | Nhân Khẩu | 376                                                              | 182                        | 68                   |                                                                                                            | -                                  | -                                                                            | 23            |                                                                         | 149                                         |
| III | Tổng cộng (I + II)    | Hộ        | 805                                                              | 286                        | 192                  | -                                                                                                          | 1                                  | -                                                                            | 14            | -                                                                       | 342                                         |
|     |                       | Nhân khẩu | 3.533                                                            | 1.432                      | 993                  | -                                                                                                          | 26                                 | -                                                                            | 83            | -                                                                       | 1.217                                       |

### Mẫu số 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND, ngày      tháng      năm 2024 của UBND huyện Đắk Hà)

| TT  | Xã.....               | Phân tổ   | Kết quả cuối năm 2023<br>(Tại QĐ số 2020/QĐ-UBND, ngày 05/12/2023) | Diễn biến giảm số hộ cận nghèo |                                    |                                                                                                      | Diễn biến tăng số hộ cận nghèo     |                                        |               |                                                                         | Tổng số hộ cận nghèo<br>(tại thời điểm rà soát) |
|-----|-----------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|     |                       |           |                                                                    | Số hộ thoát cận nghèo          |                                    |                                                                                                      | Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo | Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận |               | Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,... |                                                 |
|     |                       |           |                                                                    | Số hộ thoát cận nghèo          | Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo | Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,... |                                    | Tái cận nghèo                          | Phát sinh mới |                                                                         |                                                 |
| A   | B                     | C         | I                                                                  | 2                              | 3                                  | 4                                                                                                    | 5                                  | 6                                      | 7             | 8                                                                       | 9                                               |
| I   | Khu vực thành thị     | Hộ        | 46                                                                 | 8                              | -                                  | -                                                                                                    | 10                                 | -                                      | 4             | -                                                                       | 52                                              |
|     |                       | Nhân Khẩu | 194                                                                | 25                             | 3                                  | -                                                                                                    | 35                                 | -                                      | 13            | -                                                                       | 214                                             |
| 1   | Thị trấn Đắk Hà       | Hộ        | 46                                                                 | 8                              | -                                  |                                                                                                      | 10                                 | 0                                      | 4             |                                                                         | 52                                              |
|     |                       | Nhân Khẩu | 194                                                                | 25                             | 3                                  |                                                                                                      | 35                                 | 0                                      | 13            |                                                                         | 214                                             |
| II  | Khu vực nông thôn     | Hộ        | 552                                                                | 297                            | 1                                  | -                                                                                                    | 276                                | -                                      | 22            | -                                                                       | 552                                             |
|     |                       | Nhân Khẩu | 3.222                                                              | 1.969                          | 23                                 | -                                                                                                    | 1.397                              | -                                      | 136           | -                                                                       | 2763                                            |
| 1   | Hà Môn                | Hộ        | 13                                                                 | 3                              | -                                  | -                                                                                                    | 1                                  | 0                                      | 1             |                                                                         | 12                                              |
|     |                       | Nhân Khẩu | 37                                                                 | 17                             | -                                  | -                                                                                                    | 3                                  | 0                                      | 1             |                                                                         | 24                                              |
| 2   | Đăk Mar               | Hộ        | 57                                                                 | 13                             | -                                  | -                                                                                                    | 19                                 | 0                                      | 6             |                                                                         | 69                                              |
|     |                       | Nhân Khẩu | 375                                                                | 106                            | -                                  | -                                                                                                    | 135                                | 0                                      | 44            |                                                                         | 448                                             |
| 3   | Đăk La                | Hộ        | 24                                                                 | 10                             | -                                  |                                                                                                      | 21                                 | 0                                      | 7             |                                                                         | 42                                              |
|     |                       | Nhân Khẩu | 116                                                                | 66                             | -                                  |                                                                                                      | 93                                 | 0                                      | 33            |                                                                         | 176                                             |
| 4   | Đăk Hring             | Hộ        | 70                                                                 | 40                             | -                                  | 0                                                                                                    | 41                                 | 0                                      | 1             | 0                                                                       | 72                                              |
|     |                       | Nhân Khẩu | 371                                                                | 236                            | 13                                 | 0                                                                                                    | 164                                | 0                                      | 15            | 0                                                                       | 301                                             |
| 5   | Đăk Ui                | Hộ        | 27                                                                 | 2                              | -                                  |                                                                                                      | 20                                 | -                                      | 4             |                                                                         | 49                                              |
|     |                       | Nhân Khẩu | 114                                                                | 13                             | -                                  |                                                                                                      | 86                                 | -                                      | 14            |                                                                         | 201                                             |
| 6   | Ngọc Wang             | Hộ        | 34                                                                 | 9                              | -                                  |                                                                                                      | 32                                 | -                                      | -             |                                                                         | 57                                              |
|     |                       | Nhân Khẩu | 221                                                                | 59                             | -                                  |                                                                                                      | 148                                | -                                      | -             |                                                                         | 310                                             |
| 7   | Ngọc Réo              | Hộ        | 28                                                                 | 20                             | -                                  | 0                                                                                                    | 29                                 | -                                      | 1             | 0                                                                       | 41                                              |
|     |                       | Nhân Khẩu | 141                                                                | 85                             | -                                  |                                                                                                      | 109                                | -                                      | 5             |                                                                         | 170                                             |
| 8   | Đăk Pxi               | Hộ        | 28                                                                 | 1                              | -                                  |                                                                                                      | 41                                 | -                                      | -             |                                                                         | 68                                              |
|     |                       | Nhân Khẩu | 152                                                                | 9                              | -                                  |                                                                                                      | 181                                | -                                      | -             |                                                                         | 324                                             |
| 9   | Đăk Ngọc              | Hộ        | 33                                                                 | 16                             | -                                  |                                                                                                      | 13                                 | -                                      | -             |                                                                         | 30                                              |
|     |                       | Nhân Khẩu | 167                                                                | 101                            | -                                  |                                                                                                      | 113                                | -                                      | 9             |                                                                         | 188                                             |
| 10  | Đăk Long              | Hộ        | 223                                                                | 174                            | 1                                  |                                                                                                      | 30                                 | -                                      | -             |                                                                         | 78                                              |
|     |                       | Nhân Khẩu | 1.444                                                              | 1.208                          | 10                                 |                                                                                                      | 183                                | -                                      | -             |                                                                         | 409                                             |
| 11  | T.Long Loi - thị trấn | Hộ        | 15                                                                 | 9                              | -                                  |                                                                                                      | 26                                 | -                                      | 2             |                                                                         | 34                                              |
|     |                       | Nhân Khẩu | 84                                                                 | 69                             | -                                  |                                                                                                      | 182                                | -                                      | 15            |                                                                         | 212                                             |
| III | Tổng cộng (I + II)    | Hộ        | 598                                                                | 305                            | 1                                  | -                                                                                                    | 286                                | -                                      | 26            | -                                                                       | 604                                             |
|     |                       | Nhân khẩu | 3.416                                                              | 1.994                          | 26                                 | -                                                                                                    | 1.432                              | -                                      | 149           | -                                                                       | 2.977                                           |

Mẫu số 7.4. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO HUYỆN ĐẮK HÀ  
NĂM 2024 (Giai đoạn 2022-2025)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đắk Hà)

| TT        | Khu vực/địa bàn                      | Tổng số hộ nghèo | Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo |     |                                    |     |    |                                        |    |     |                          |     |                                            |     |
|-----------|--------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------|-----|------------------------------------|-----|----|----------------------------------------|----|-----|--------------------------|-----|--------------------------------------------|-----|
|           |                                      |                  | 1                                                   | 2   | 3                                  | 4   | 5  | 6                                      | 7  | 8   | 9                        | 10  | 11                                         | 12  |
| I         | Khu vực thành thị                    | 30               | 4                                                   | 29  | 1                                  | 47  | 4  | 2                                      | 8  | 8   | 0                        | 19  | 29                                         | 4   |
| 1         | Thị trấn Đắk Hà                      | 30               | 4                                                   | 22  | 0                                  | 30  | 4  | 2                                      | 0  | 7   | 0                        | 11  | 15                                         | 3   |
| II        | Khu vực nông thôn                    | 312              | 78                                                  | 129 | 33                                 | 224 | 78 | 8                                      | 50 | 145 | 10                       | 199 | 151                                        | 109 |
| 1         | Hà Mòn                               | 5                | 0                                                   | 5   | 0                                  | 5   | 0  | 0                                      | 1  | 0   | 0                        | 0   | 4                                          | 0   |
| 2         | Đăk Mar                              | 19               | 0                                                   | 17  | 6                                  | 13  | 10 | 0                                      | 2  | 16  | 1                        | 12  | 9                                          | 1   |
| 3         | Đăk La                               | 36               | 8                                                   | 17  | 0                                  | 19  | 9  | 2                                      | 6  | 6   | 3                        | 22  | 21                                         | 11  |
| 4         | Đăk Hring                            | 39               | 25                                                  | 19  | 0                                  | 10  | 9  | 2                                      | 5  | 12  | 3                        | 15  | 16                                         | 17  |
| 5         | Đăk Ui                               | 32               | 17                                                  | 18  | 5                                  | 24  | 15 | 2                                      | 14 | 27  | 1                        | 32  | 29                                         | 19  |
| 6         | Ngọc Wang                            | 31               | 0                                                   | 21  | 3                                  | 31  | 4  | 0                                      | 0  | 16  | 0                        | 31  | 30                                         | 22  |
| 7         | Ngọc Réo                             | 29               | 1                                                   | 7   | 0                                  | 1   | 1  | 0                                      | 0  | 12  | 0                        | 7   | 0                                          | 0   |
| 8         | Đăk Pxi                              | 45               | 23                                                  | 4   | 0                                  | 45  | 13 | 0                                      | 0  | 17  | 2                        | 37  | 16                                         | 20  |
| 9         | Đăk Ngọc                             | 8                | 4                                                   | 4   | 0                                  | 8   | 2  | 2                                      | 0  | 4   | 0                        | 0   | 2                                          | 1   |
| 10        | Đăk Long                             | 34               | 0                                                   | 11  | 14                                 | 34  | 11 | 0                                      | 0  | 17  | 0                        | 9   | 13                                         | 18  |
| 11        | T.Long Loi - thị trấn                | 34               | 0                                                   | 6   | 5                                  | 34  | 4  | 0                                      | 22 | 18  | 0                        | 34  | 11                                         | 0   |
| III       | Tổng cộng I + II                     | 342              | 82                                                  | 158 | 34                                 | 271 | 82 | 10                                     | 58 | 153 | 10                       | 218 | 180                                        | 113 |
| Ghi chú : | 1: Việc làm                          |                  | 3: Dinh dưỡng                                       |     | 5: Trình độ giáo dục của người lớn |     |    | 7: Chất lượng nhà ở                    |    |     | 9: Nguồn nước sinh hoạt  |     | 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông             |     |
|           | 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình |                  | 4: Bảo hiểm y tế                                    |     | 6: Tình trạng đi học của trẻ em    |     |    | 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người |    |     | 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh |     | 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin |     |

Mẫu số 7.5. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO HUYỆN ĐẮK HÀ NĂM 2024 (GIAI ĐOẠN 2022-2025)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đắk Hà)

| TT        | Khu vực/địa bàn                      | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo) |        |                                    |        |       |                                        |       |       |                          |        |                                            |       |
|-----------|--------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------|--------|-------|----------------------------------------|-------|-------|--------------------------|--------|--------------------------------------------|-------|
|           |                                      |                  | 1                                                                                       | 2      | 3                                  | 4      | 5     | 6                                      | 7     | 8     | 9                        | 10     | 11                                         | 12    |
| I         | Khu vực thành thị                    | 30               | 13,33                                                                                   | 96,67  | 3,33                               | 156,67 | 13,33 | 6,67                                   | 26,67 | 26,67 | 0,00                     | 63,33  | 96,67                                      | 13,33 |
| 1         | Thị trấn Đắk Hà                      | 30               | 13,33                                                                                   | 73,33  | 0,00                               | 100,00 | 13,33 | 6,67                                   | 0,00  | 23,33 | 0,00                     | 36,67  | 50,00                                      | 10,00 |
| II        | Khu vực nông thôn                    | 312              | 25,00                                                                                   | 41,35  | 10,58                              | 71,79  | 25,00 | 2,56                                   | 16,03 | 46,47 | 3,21                     | 63,78  | 48,40                                      | 34,94 |
| 1         | Hà Mòn                               | 5                | 0,00                                                                                    | 100,00 | 0,00                               | 100,00 | 0,00  | 0,00                                   | 20,00 | 0,00  | 0,00                     | 0,00   | 80,00                                      | 0,00  |
| 2         | Đắk Mar                              | 19               | 0,00                                                                                    | 89,47  | 31,58                              | 68,42  | 52,63 | 0,00                                   | 10,53 | 84,21 | 5,26                     | 63,16  | 47,37                                      | 5,26  |
| 3         | Đắk La                               | 36               | 22,22                                                                                   | 47,22  | 0,00                               | 52,78  | 25,00 | 5,56                                   | 16,67 | 16,67 | 8,33                     | 61,11  | 58,33                                      | 30,56 |
| 4         | Đắk Hring                            | 39               | 64,10                                                                                   | 48,72  | 0,00                               | 25,64  | 23,08 | 5,13                                   | 12,82 | 30,77 | 7,69                     | 38,46  | 41,03                                      | 43,59 |
| 5         | Đắk Ui                               | 32               | 53,13                                                                                   | 56,25  | 15,63                              | 75,00  | 46,88 | 6,25                                   | 43,75 | 84,38 | 3,13                     | 100,00 | 90,63                                      | 59,38 |
| 6         | Ngọc Wang                            | 31               | 0,00                                                                                    | 67,74  | 9,68                               | 100,00 | 12,90 | 0,00                                   | 0,00  | 51,61 | 0,00                     | 100,00 | 96,77                                      | 70,97 |
| 7         | Ngọc Réo                             | 29               | 3,45                                                                                    | 24,14  | 0,00                               | 3,45   | 3,45  | 0,00                                   | 0,00  | 41,38 | 0,00                     | 24,14  | 0,00                                       | 0,00  |
| 8         | Đắk Pxi                              | 45               | 51,11                                                                                   | 8,89   | 0,00                               | 100,00 | 28,89 | 0,00                                   | 0,00  | 37,78 | 4,44                     | 82,22  | 35,56                                      | 44,44 |
| 9         | Đắk Ngọc                             | 8                | 50,00                                                                                   | 50,00  | 0,00                               | 100,00 | 25,00 | 25,00                                  | 0,00  | 50,00 | 0,00                     | 0,00   | 25,00                                      | 12,50 |
| 10        | Đắk Long                             | 34               | 0,00                                                                                    | 32,35  | 41,18                              | 100,00 | 32,35 | 0,00                                   | 0,00  | 50,00 | 0,00                     | 26,47  | 38,24                                      | 52,94 |
| 11        | T.Long Loi - thị trấn                | 34               | 0,00                                                                                    | 17,65  | 14,71                              | 100,00 | 11,76 | 0,00                                   | 64,71 | 52,94 | 0,00                     | 100,00 | 32,35                                      | 0,00  |
| III       | Tổng cộng I + II                     | 342              | 23,98                                                                                   | 46,20  | 9,94                               | 79,24  | 23,98 | 2,92                                   | 16,96 | 44,74 | 2,92                     | 63,74  | 52,63                                      | 33,04 |
| Ghi chú : | 1: Việc làm                          | 3: Dinh dưỡng    |                                                                                         |        | 5: Trình độ giáo dục của người lớn |        |       | 7: Chất lượng nhà ở                    |       |       | 9: Nguồn nước sinh hoạt  |        | 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông             |       |
|           | 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình | 4: Bảo hiểm y tế |                                                                                         |        | 6: Tình trạng đi học của trẻ em    |        |       | 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người |       |       | 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh |        | 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin |       |

Mẫu số 7.6. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO HUYỆN ĐẮK HÀ NĂM 2024 (GIAI ĐOẠN 2022-2025)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đắk Hà)

| TT        | Khu vực/địa bàn                      | Tổng số hộ cận nghèo | Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo |                                    |    |     |    |                                        |    |     |                          |     |                                            |    |
|-----------|--------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|----|-----|----|----------------------------------------|----|-----|--------------------------|-----|--------------------------------------------|----|
|           |                                      |                      | 1                                                       | 2                                  | 3  | 4   | 5  | 6                                      | 7  | 8   | 9                        | 10  | 11                                         | 12 |
| I         | Khu vực thành thị                    | 52                   | 3                                                       | 18                                 | 0  | 52  | 3  | 0                                      | 0  | 5   | 0                        | 3   | 3                                          | 0  |
| 1         | Thị trấn Đắk Hà                      | 52                   | 3                                                       | 18                                 | 0  | 52  | 3  | 0                                      | 0  | 5   | 0                        | 3   | 3                                          | 0  |
| II        | Khu vực nông thôn                    | 552                  | 47                                                      | 165                                | 23 | 349 | 48 | 3                                      | 12 | 97  | 0                        | 177 | 43                                         | 15 |
| 1         | Hà Mòn                               | 12                   | 0                                                       | 2                                  | 0  | 12  | 0  | 0                                      | 0  | 0   | 0                        | 0   | 10                                         | 1  |
| 2         | Đăk Mar                              | 69                   | 0                                                       | 42                                 | 0  | 16  | 5  | 0                                      | 0  | 36  | 0                        | 8   | 5                                          | 0  |
| 3         | Đăk La                               | 42                   | 3                                                       | 16                                 | 0  | 8   | 3  | 1                                      | 0  | 2   | 0                        | 11  | 7                                          | 3  |
| 4         | Đăk Hring                            | 72                   | 29                                                      | 6                                  | 0  | 26  | 6  | 2                                      | 1  | 11  | 0                        | 32  | 13                                         | 9  |
| 5         | Đăk Ui                               | 49                   | 1                                                       | 8                                  | 2  | 18  | 0  | 0                                      | 9  | 6   | 0                        | 14  | 8                                          | 2  |
| 6         | Ngọc Wang                            | 57                   | 0                                                       | 8                                  | 0  | 57  | 0  | 0                                      | 0  | 4   | 0                        | 46  | 0                                          | 0  |
| 7         | Ngọc Réo                             | 41                   | 4                                                       | 11                                 | 0  | 2   | 0  | 0                                      | 2  | 12  | 0                        | 10  | 0                                          | 0  |
| 8         | Đăk Pxi                              | 68                   | 0                                                       | 32                                 | 0  | 68  | 14 | 0                                      | 0  | 0   | 0                        | 0   | 0                                          | 0  |
| 9         | Đăk Ngọc                             | 30                   | 10                                                      | 17                                 | 0  | 30  | 1  | 0                                      | 0  | 0   | 0                        | 0   | 0                                          | 0  |
| 10        | Đăk Long                             | 78                   | 0                                                       | 22                                 | 21 | 78  | 19 | 0                                      | 0  | 25  | 0                        | 24  | 0                                          | 0  |
| 11        | T.Long Loi - thị trấn                | 34                   | 0                                                       | 1                                  | 0  | 34  | 0  | 0                                      | 0  | 1   | 0                        | 32  | 0                                          | 0  |
| III       | Tổng cộng I + II                     | 604                  | 50                                                      | 183                                | 23 | 401 | 51 | 3                                      | 12 | 102 | 0                        | 180 | 46                                         | 15 |
| Ghi chú : | 1: Việc làm                          | 3: Dinh dưỡng        |                                                         | 5: Trình độ giáo dục của người lớn |    |     |    | 7: Chất lượng nhà ở                    |    |     | 9: Nguồn nước sinh hoạt  |     | 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông             |    |
|           | 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình | 4: Bảo hiểm y tế     |                                                         | 6: Tình trạng đi học của trẻ em    |    |     |    | 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người |    |     | 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh |     | 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin |    |



**Mẫu số 7.7. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO HUYỆN ĐẮK HÀ NĂM 2024 (GIAI ĐOẠN 2022-2025)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đắk Hà)

| TT              | Khu vực/địa bàn                      | Tổng số hộ cận nghèo | Tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ nghèo) |                                    |             |               |             |                                        |             |              |                          |              |                                            |             |
|-----------------|--------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------|---------------|-------------|----------------------------------------|-------------|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------------------------|-------------|
|                 |                                      |                      | 1                                                                                           | 2                                  | 3           | 4             | 5           | 6                                      | 7           | 8            | 9                        | 10           | 11                                         | 12          |
| <b>I</b>        | <b>Khu vực thành thị</b>             | <b>52</b>            | <b>5,77</b>                                                                                 | <b>34,62</b>                       | <b>0,00</b> | <b>100,00</b> | <b>5,77</b> | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b> | <b>9,62</b>  | <b>0,00</b>              | <b>5,77</b>  | <b>5,77</b>                                | <b>0,00</b> |
| 1               | Thị trấn Đắk Hà                      | 52                   | 5,77                                                                                        | 34,62                              | 0,00        | 100,00        | 5,77        | 0,00                                   | 0,00        | 9,62         | 0,00                     | 5,77         | 5,77                                       | 0,00        |
| <b>II</b>       | <b>Khu vực nông thôn</b>             | <b>552</b>           | <b>8,51</b>                                                                                 | <b>29,89</b>                       | <b>4,17</b> | <b>63,22</b>  | <b>8,70</b> | <b>0,00</b>                            | <b>2,17</b> | <b>17,57</b> | <b>0,00</b>              | <b>32,07</b> | <b>7,79</b>                                | <b>2,72</b> |
| 1               | Hà Mòn                               | 12                   | 0,00                                                                                        | 16,67                              | 0,00        | 100,00        | 0,00        | 0,00                                   | 0,00        | 0,00         | 0,00                     | 0,00         | 83,33                                      | 8,33        |
| 2               | Đăk Mar                              | 69                   | 0,00                                                                                        | 60,87                              | 0,00        | 23,19         | 7,25        | 0,00                                   | 0,00        | 52,17        | 0,00                     | 11,59        | 7,25                                       | 0,00        |
| 3               | Đăk La                               | 42                   | 7,14                                                                                        | 38,10                              | 0,00        | 19,05         | 7,14        | 0,00                                   | 0,00        | 4,76         | 0,00                     | 26,19        | 16,67                                      | 7,14        |
| 4               | Đăk Hring                            | 72                   | 40,28                                                                                       | 8,33                               | 0,00        | 36,11         | 8,33        | 2,78                                   | 1,39        | 15,28        | 0,00                     | 44,44        | 18,06                                      | 12,50       |
| 5               | Đăk Ui                               | 49                   | 2,04                                                                                        | 16,33                              | 4,08        | 36,73         | 0,00        | 0,00                                   | p           | 12,24        | 0,00                     | 28,57        | 16,33                                      | 4,08        |
| 6               | Ngọc Wang                            | 57                   | 0,00                                                                                        | 14,04                              | 0,00        | 100,00        | 0,00        | 0,00                                   | 0,00        | 7,02         | 0,00                     | 80,70        | 0,00                                       | 0,00        |
| 7               | Ngọc Réo                             | 41                   | 9,76                                                                                        | 26,83                              | 0,00        | 4,88          | 0,00        | 0,00                                   | 4,88        | 29,27        | 0,00                     | 24,39        | 0,00                                       | 0,00        |
| 8               | Đăk Pxi                              | 68                   | 0,00                                                                                        | 47,06                              | 0,00        | 100,00        | 20,59       | 0,00                                   | 0,00        | 0,00         | 0,00                     | 0,00         | 0,00                                       | 0,00        |
| 9               | Đăk Ngọc                             | 30                   | 33,33                                                                                       | 56,67                              | 0,00        | 100,00        | 3,33        | 0,00                                   | 0,00        | 0,00         | 0,00                     | 0,00         | 0,00                                       | 0,00        |
| 10              | Đăk Long                             | 78                   | 0,00                                                                                        | 28,21                              | 26,92       | 100,00        | 24,36       | 0,00                                   | 0,00        | 32,05        | 0,00                     | 30,77        | 0,00                                       | 0,00        |
| 11              | T.Long Loi - thị trấn                | 34                   | 0,00                                                                                        | 2,94                               | 0,00        | 100,00        | 0,00        | 0,00                                   | 0,00        | 2,94         | 0,00                     | 94,12        | 0,00                                       | 0,00        |
| <b>III</b>      | <b>Tổng cộng I + II</b>              | <b>604</b>           | <b>8,28</b>                                                                                 | <b>30,30</b>                       | <b>3,81</b> | <b>66,39</b>  | <b>8,44</b> | <b>0,50</b>                            | <b>1,99</b> | <b>16,89</b> | <b>0,00</b>              | <b>29,80</b> | <b>7,62</b>                                | <b>2,48</b> |
| <b>Ghi chú:</b> | 1: Việc làm                          | 3: Dinh dưỡng        |                                                                                             | 5: Trình độ giáo dục của người lớn |             |               |             | 7: Chất lượng nhà ở                    |             |              | 9: Nguồn nước sinh hoạt  |              | 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông             |             |
|                 | 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình | 4: Bảo hiểm y tế     |                                                                                             | 6: Tình trạng đi học của trẻ em    |             |               |             | 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người |             |              | 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh |              | 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin |             |

**Mẫu số 7.8. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, CẬN HUYỆN ĐẮK HÀ NĂM 2024, GIAI ĐOẠN 2022-2025**  
(Kèm theo Quyết định số     /QĐ-UBND, ngày     tháng    12 năm 2024 của UBND huyện Đắk Hà)

| TT         | Khu vực/địa bàn                | Phân tổ          | Tổng số hộ dân cư | Số hộ dân tộc thiểu số | Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng |                      |                              |                               |                                         |                                         |                                                       |                                                       |                                     |                                         |
|------------|--------------------------------|------------------|-------------------|------------------------|------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|
|            |                                |                  |                   |                        | Tổng số hộ nghèo                               | Tổng số hộ cận nghèo | Hộ nghèo dân tộc thiểu số(1) | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số | Hộ nghèo không có khả năng lao động (2) | Hộ cận nghèo không có khả năng lao động | Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng (3) | Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng | Hộ nghèo có thành viên là Đảng viên | Hộ cận nghèo có thành viên là Đảng viên |
| <i>A</i>   | <i>B</i>                       | <i>C</i>         | <i>I</i>          | <i>2</i>               | <i>3</i>                                       | <i>4</i>             | <i>5</i>                     | <i>6</i>                      | <i>7</i>                                | <i>8</i>                                | <i>9</i>                                              | <i>10</i>                                             | <i>11</i>                           | <i>12</i>                               |
| <b>I</b>   | <b>Khu vực thành thị</b>       | <b>Hộ</b>        | <b>4.346</b>      | <b>72</b>              | <b>30</b>                                      | <b>52</b>            | <b>2</b>                     | <b>2</b>                      | <b>14</b>                               | <b>6</b>                                | <b>0</b>                                              | <b>0</b>                                              | <b>0</b>                            | <b>0</b>                                |
|            |                                | <b>Nhân khẩu</b> | <b>17.729</b>     | <b>267</b>             | <b>71</b>                                      | <b>214</b>           | <b>4</b>                     | <b>7</b>                      | <b>18</b>                               | <b>7</b>                                | <b>0</b>                                              | <b>0</b>                                              | <b>0</b>                            | <b>0</b>                                |
| 1          | Thị trấn Đắk Hà                | Hộ               | 4.346             | 72                     | 30                                             | 52                   | 2                            | 2                             | 14                                      | 6                                       | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 0                                       |
|            |                                | Nhân khẩu        | 17.729            | 267                    | 71                                             | 214                  | 4                            | 7                             | 18                                      | 7                                       | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 0                                       |
| <b>II</b>  | <b>Khu vực nông thôn</b>       | <b>Hộ</b>        | <b>14.387</b>     | <b>8.487</b>           | <b>312</b>                                     | <b>552</b>           | <b>273</b>                   | <b>490</b>                    | <b>161</b>                              | <b>73</b>                               | <b>-</b>                                              | <b>2</b>                                              | <b>2</b>                            | <b>1</b>                                |
|            |                                | <b>Nhân khẩu</b> | <b>69.373</b>     | <b>45.246</b>          | <b>1.121</b>                                   | <b>2.740</b>         | <b>1.039</b>                 | <b>2.570</b>                  | <b>248</b>                              | <b>104</b>                              | <b>-</b>                                              | <b>10</b>                                             | <b>10</b>                           | <b>8</b>                                |
| 1          | Xã Hà Mòn                      | Hộ               | 1.261             | 63                     | 5                                              | 12                   | 0                            | 1                             | 5                                       | 12                                      | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 0                                       |
|            |                                | Nhân khẩu        | 5.136             | 242                    | 12                                             | 24                   | 0                            | 1                             | 12                                      | 24                                      | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 0                                       |
| 2          | Xã Đắk Mar                     | Hộ               | 1.747             | 604                    | 19                                             | 69                   | 16                           | 55                            | 4                                       | 9                                       | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 0                                       |
|            |                                | Nhân khẩu        | 8.467             | 3.686                  | 130                                            | 448                  | 135                          | 409                           | 5                                       | 13                                      | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 0                                       |
| 3          | Xã Đắk La                      | Hộ               | 2.274             | 1.159                  | 36                                             | 42                   | 21                           | 32                            | 16                                      | 8                                       | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 0                                       |
|            |                                | Nhân khẩu        | 11.060            | 6.559                  | 119                                            | 176                  | 84                           | 142                           | 21                                      | 8                                       | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 0                                       |
| 4          | Xã Đắk Hring                   | Hộ               | 2.037             | 1.092                  | 39                                             | 72                   | 30                           | 56                            | 19                                      | 20                                      | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 0                                       |
|            |                                | Nhân khẩu        | 9.800             | 5.993                  | 146                                            | 287                  | 128                          | 252                           | 31                                      | 29                                      | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 0                                       |
| 5          | Xã Đắk Ui                      | Hộ               | 1.406             | 1.253                  | 32                                             | 49                   | 30                           | 46                            | 7                                       | 0                                       | 0                                                     |                                                       | 1                                   |                                         |
|            |                                | Nhân khẩu        | 6.850             | 6.163                  | 143                                            | 200                  | 131                          | 194                           | 17                                      | 0                                       |                                                       |                                                       | 6                                   | 1                                       |
| 6          | Xã Ngọc Wang                   | Hộ               | 1.197             | 936                    | 31                                             | 57                   | 28                           | 57                            | 13                                      | 7                                       | 0                                                     | 1                                                     | 0                                   | 0                                       |
|            |                                | Nhân khẩu        | 5.981             | 4.786                  | 81                                             | 302                  | 77                           | 302                           | 16                                      | 8                                       | 0                                                     | 7                                                     | 0                                   | 0                                       |
| 7          | Xã Ngọc Réo                    | Hộ               | 1.205             | 1.148                  | 29                                             | 41                   | 29                           | 41                            | 24                                      | 0                                       | 0                                                     | 1                                                     | 1                                   | 0                                       |
|            |                                | Nhân khẩu        | 5.676             | 5.495                  | 88                                             | 170                  | 88                           | 170                           | 35                                      | 0                                       | 0                                                     | 3                                                     | 4                                   | 0                                       |
| 8          | Xã Đắk Pxi                     | Hộ               | 1.118             | 975                    | 45                                             | 68                   | 45                           | 68                            | 38                                      | 0                                       | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 0                                       |
|            |                                | Nhân khẩu        | 5.768             | 5.335                  | 121                                            | 324                  | 121                          | 324                           | 54                                      | 0                                       | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 0                                       |
| 9          | Xã Đắk Ngọc                    | Hộ               | 1.074             | 326                    | 8                                              | 30                   | 6                            | 23                            | 3                                       | 4                                       | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 0                                       |
|            |                                | Nhân khẩu        | 4.831             | 1.580                  | 39                                             | 188                  | 33                           | 161                           | 8                                       | 6                                       | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 0                                       |
| 10         | Xã Đắk Long                    | Hộ               | 925               | 810                    | 34                                             | 78                   | 34                           | 77                            | 24                                      | 12                                      | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 0                                       |
|            |                                | Nhân khẩu        | 5.048             | 4.650                  | 93                                             | 409                  | 93                           | 403                           | 39                                      | 15                                      | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 0                                       |
| 11         | Thôn Long Loi, thị trấn Đắk Hà | Hộ               | 143               | 121                    | 34                                             | 34                   | 34                           | 34                            | 8                                       | 1                                       | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 1                                       |
|            |                                | Nhân khẩu        | 756               | 757                    | 149                                            | 212                  | 149                          | 212                           | 10                                      | 1                                       | 0                                                     | 0                                                     | 0                                   | 7                                       |
| <b>III</b> | <b>Tổng cộng (I + II)</b>      | <b>Hộ</b>        | <b>18.733</b>     | <b>8.559</b>           | <b>342</b>                                     | <b>604</b>           | <b>275</b>                   | <b>492</b>                    | <b>175</b>                              | <b>79</b>                               | <b>-</b>                                              | <b>2</b>                                              | <b>2</b>                            | <b>1</b>                                |
|            |                                | <b>Nhân khẩu</b> | <b>87.102</b>     | <b>45.513</b>          | <b>1.217</b>                                   | <b>2.977</b>         | <b>1.043</b>                 | <b>2.577</b>                  | <b>266</b>                              | <b>111</b>                              | <b>-</b>                                              | <b>10</b>                                             | <b>10</b>                           | <b>8</b>                                |

(1): Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

(2): Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

(3): Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

Mẫu số 7.9. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC HUYỆN ĐẮK HÀ NĂM 2024 (GIAI ĐOẠN 2022-2025)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đắk Hà)

| TT  | Khu vực/địa<br>bàn       | Tổng số<br>hộ nghèo | Tổng<br>số hộ<br>nghèo<br>DTTS | Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc |      |            |     |      |       |      |               |            |            |           |      | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo | Tổng số<br>hộ cận<br>nghèo<br>DTTS | Hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc |      |       |     |      |     |       |           |            |            |  |  |
|-----|--------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|------|------------|-----|------|-------|------|---------------|------------|------------|-----------|------|----------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------|-------|-----|------|-----|-------|-----------|------------|------------|--|--|
|     |                          |                     |                                | Kinh                           | Bana | Xê<br>Đang | Tày | Thái | Mường | Nùng | Giê<br>triềng | Rơ<br>ngao | Gia<br>rai | Tơ<br>Đra | Kinh |                            |                                    | Bana                               | Nùng | Mường | Dao | Thái | Tày | H'Đrế | Tơ<br>Đra | Rơ<br>ngao | Xê<br>Đang |  |  |
| A   | B                        | I                   | 2                              | 3                              | 4    | 5          | 6   | 7    | 8     | 9    | 10            | 11         | 12         | 13        | 14   | 15                         | 16                                 | 17                                 | 18   | 19    | 20  | 21   | 22  | 23    | 24        | 25         | 26         |  |  |
| I   | Khu vực<br>thành thị     | 30                  | 2                              | 28                             | 0    | 0          | 1   | 0    | 1     | 0    | 0             | 0          | 0          | 0         | 52   | 2                          | 50                                 | 1                                  | 0    | 0     | 0   | 0    | 1   | 0     | 0         | 0          | 0          |  |  |
| 1   | Thị trấn Đắk<br>Hà       | 30                  | 2                              | 28                             | 0    | 0          | 1   | 0    | 1     | 0    | 0             | 0          | 0          | 0         | 52   | 2                          | 50                                 | 1                                  | 0    | 0     | 0   | 0    | 1   | 0     | 0         | 0          | 0          |  |  |
| II  | Khu vực nông<br>thôn     | 312                 | 273                            | 39                             | 9    | 140        | 1   | -    | 1     | -    | 2             | 92         | -          | 28        | 552  | 490                        | 61                                 | 40                                 | 1    | 1     | -   | 9    | 4   | -     | 45        | 78         | 312        |  |  |
| 1   | Hà Môn                   | 5                   | 0                              | 5                              | 0    | 0          | 0   | 0    | 0     | 0    | 0             | 0          | 0          | 0         | 12   | 1                          | 11                                 | 0                                  | 0    | 0     | 0   | 0    | 1   | 0     | 0         | 0          | 0          |  |  |
| 2   | Đăk Mar                  | 19                  | 16                             | 3                              | 9    | 6          | 0   | 0    | 1     | 0    | 0             | 0          | 0          | 0         | 69   | 55                         | 14                                 | 40                                 | 0    | 0     | 0   | 0    | 0   | 0     | 0         | 0          | 15         |  |  |
| 3   | Đăk La                   | 36                  | 21                             | 15                             | 0    | 0          | 0   | 0    | 0     | 0    | 0             | 21         | 0          | 0         | 42   | 32                         | 10                                 | 0                                  | 1    | 0     | 0   | 0    | 0   | 0     | 0         | 31         | 0          |  |  |
| 4   | Đăk Hring                | 39                  | 30                             | 9                              | 0    | 26         | 1   | 0    | 0     | 0    | 0             | 3          | 0          | 0         | 72   | 56                         | 15                                 | 0                                  | 0    | 0     | 0   | 2    | 1   | 0     | 0         | 9          | 45         |  |  |
| 5   | Đăk Ui                   | 32                  | 30                             | 2                              | 0    | 0          | 0   | 0    | 0     | 0    | 2             | 0          | 0          | 28        | 49   | 46                         | 3                                  | 0                                  | 0    | 0     | 0   | 0    | 0   | 0     | 45        | 0          | 0          |  |  |
| 6   | Ngok Wang                | 31                  | 28                             | 3                              | 0    | 28         | 0   | 0    | 0     | 0    | 0             | 0          | 0          | 0         | 57   | 57                         | 0                                  | 0                                  | 0    | 1     | 0   | 1    | 0   | 0     | 0         | 0          | 55         |  |  |
| 7   | Ngok Réo                 | 29                  | 29                             | 0                              | 0    | 29         | 0   | 0    | 0     | 0    | 0             | 0          | 0          | 0         | 41   | 41                         | 0                                  | 0                                  | 0    | 0     | 0   | 0    | 0   | 0     | 0         | 0          | 41         |  |  |
| 8   | Đăk Pxy                  | 45                  | 45                             | 0                              | 0    | 45         | 0   | 0    | 0     | 0    | 0             | 0          | 0          | 0         | 68   | 68                         | 0                                  | 0                                  | 0    | 0     | 0   | 0    | 0   | 0     | 0         | 0          | 68         |  |  |
| 9   | Đăk Ngok                 | 8                   | 6                              | 2                              | 0    | 6          | 0   | 0    | 0     | 0    | 0             | 0          | 0          | 0         | 30   | 23                         | 7                                  | 0                                  | 0    | 0     | 0   | 6    | 2   | 0     | 0         | 1          | 14         |  |  |
| 10  | Đăk Long                 | 34                  | 34                             | 0                              | 0    | 0          | 0   | 0    | 0     | 0    | 0             | 34         | 0          | 0         | 78   | 77                         | 1                                  | 0                                  | 0    | 0     | 0   | 0    | 0   | 0     | 0         | 3          | 74         |  |  |
| 11  | T.Long Loi -<br>thị trấn | 34                  | 34                             | 0                              | 0    | 0          | 0   | 0    | 0     | 0    | 0             | 34         | 0          | 0         | 34   | 34                         | 0                                  | 0                                  | 0    | 0     | 0   | 0    | 0   | 0     | 0         | 34         | 0          |  |  |
| III | Tổng cộng (I +<br>II)    | 342                 | 275                            | 67                             | 9    | 140        | 2   | -    | 2     | -    | 2             | 92         | -          | 28        | 604  | 492                        | 111                                | 41                                 | 1    | 1     | -   | 9    | 5   | -     | 45        | 78         | 312        |  |  |

Mẫu số 7.10. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO  
HUYỆN ĐẮK HÀ NĂM 2024 (GIAI ĐOẠN 2022-2025)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đắk Hà)

| TT  | Khu vực/địa bàn       |              | Tổng số hộ nghèo | Nguyên nhân nghèo, cận nghèo    |                                   |                   |                                        |                   |                                |                                     |                                        |                                           |                |               |         |
|-----|-----------------------|--------------|------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------|----------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|---------------|---------|
|     |                       |              |                  | Không có đất/thiếu đất sản xuất | Không có vốn sản xuất, kinh doanh | Không có lao động | Không có công cụ/ phương tiện sản xuất | Không biết làm ăn | Không có kiến thức về sản xuất | Không có kỹ năng lao động, sản xuất | Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn... | Già yếu, khuyết tật không có sức lao động | Đồng nhân khẩu | Lười lao động | Tách hộ |
| A   | B                     | C            | D                | 1                               | 2                                 | 3                 | 4                                      | 5                 | 6                              | 7                                   | 8                                      | 9                                         | 10             | 11            | 11      |
| I   | Khu vực thành thị     | Hộ nghèo     | 30               | 1                               | 0                                 | 0                 | 0                                      | 0                 | 1                              | 2                                   | 15                                     | 8                                         | 3              | 0             | 0       |
|     |                       | Hộ cận nghèo | 52               | 9                               | 0                                 | 0                 | 0                                      | 0                 | 2                              | 13                                  | 11                                     | 5                                         | 12             | 0             | 0       |
| 1   | Thị trấn Đắk Hà       | Hộ nghèo     | 30               | 1                               | 0                                 | 0                 | 0                                      | 0                 | 1                              | 2                                   | 15                                     | 8                                         | 3              | 0             | 0       |
|     |                       | Hộ cận nghèo | 52               | 9                               | 0                                 | 0                 | 0                                      | 0                 | 2                              | 13                                  | 11                                     | 5                                         | 12             | 0             | 0       |
| II  | Khu vực nông thôn     | Hộ nghèo     | 312              | 22                              | 14                                | 32                | 12                                     | 26                | 19                             | 49                                  | 77                                     | 118                                       | 27             | 1             | 4       |
|     |                       | Hộ cận nghèo | 552              | 42                              | 17                                | 36                | 14                                     | 23                | 42                             | 152                                 | 78                                     | 70                                        | 69             | 2             | 2       |
| 1   | Hà Môn                | Hộ nghèo     | 5                | 0                               | 0                                 | 0                 | 0                                      | 0                 | 0                              | 0                                   | 2                                      | 3                                         | 0              | 0             | 0       |
|     |                       | Hộ cận nghèo | 12               | 0                               | 0                                 | 0                 | 0                                      | 0                 | 0                              | 0                                   | 0                                      | 9                                         | 0              | 0             | 0       |
| 2   | Đăk Mar               | Hộ nghèo     | 19               | 4                               | 0                                 | 0                 | 0                                      | 0                 | 2                              | 4                                   | 3                                      | 4                                         | 2              | 0             | 0       |
|     |                       | Hộ cận nghèo | 69               | 8                               | 2                                 | 4                 | 0                                      | 0                 | 10                             | 24                                  | 10                                     | 4                                         | 7              | 0             | 0       |
| 3   | Đăk La                | Hộ nghèo     | 36               | 4                               | 0                                 | 0                 | 0                                      | 0                 | 0                              | 0                                   | 12                                     | 15                                        | 5              | 0             | 0       |
|     |                       | Hộ cận nghèo | 42               | 12                              | 0                                 | 0                 | 2                                      | 0                 | 0                              | 0                                   | 14                                     | 10                                        | 4              | 0             | 0       |
| 4   | Đăk Hring             | Hộ nghèo     | 39               | 5                               | 1                                 | 5                 | 0                                      | 0                 | 4                              | 4                                   | 15                                     | 5                                         | 0              | 0             | 0       |
|     |                       | Hộ cận nghèo | 72               | 4                               | 1                                 | 14                | 0                                      | 0                 | 16                             | 16                                  | 12                                     | 9                                         | 0              | 0             | 0       |
| 5   | Đăk Ui                | Hộ nghèo     | 32               | 0                               | 6                                 | 4                 | 2                                      | 0                 | 13                             | 10                                  | 15                                     | 7                                         | 1              | 0             | 0       |
|     |                       | Hộ cận nghèo | 49               | 0                               | 6                                 | 0                 | 4                                      | 0                 | 5                              | 5                                   | 4                                      | 5                                         | 0              | 0             | 0       |
| 6   | Ngọc Wang             | Hộ nghèo     | 31               | 0                               | 0                                 | 2                 | 0                                      | 0                 | 0                              | 0                                   | 13                                     | 7                                         | 1              | 0             | 0       |
|     |                       | Hộ cận nghèo | 57               | 0                               | 0                                 | 0                 | 0                                      | 0                 | 0                              | 6                                   | 16                                     | 8                                         | 9              | 0             | 0       |
| 7   | Ngọc Réo              | Hộ nghèo     | 29               | 0                               | 0                                 | 4                 | 0                                      | 0                 | 0                              | 15                                  | 5                                      | 5                                         | 0              | 0             | 0       |
|     |                       | Hộ cận nghèo | 41               | 0                               | 0                                 | 3                 | 0                                      | 0                 | 0                              | 27                                  | 4                                      | 7                                         | 0              | 0             | 0       |
| 8   | Đăk Pxi               | Hộ nghèo     | 45               | 0                               | 0                                 | 0                 | 0                                      | 0                 | 0                              | 4                                   | 0                                      | 38                                        | 3              | 0             | 0       |
|     |                       | Hộ cận nghèo | 68               | 0                               | 0                                 | 0                 | 0                                      | 0                 | 0                              | 62                                  | 1                                      | 0                                         | 4              | 1             | 0       |
| 9   | Đăk Ngọc              | Hộ nghèo     | 8                | 0                               | 0                                 | 3                 | 0                                      | 0                 | 0                              | 0                                   | 1                                      | 3                                         | 2              | 0             | 0       |
|     |                       | Hộ cận nghèo | 30               | 0                               | 0                                 | 4                 | 0                                      | 0                 | 0                              | 0                                   | 11                                     | 4                                         | 12             | 0             | 0       |
| 10  | Đăk Long              | Hộ nghèo     | 34               | 3                               | 7                                 | 14                | 10                                     | 14                | 0                              | 12                                  | 9                                      | 24                                        | 11             | 0             | 0       |
|     |                       | Hộ cận nghèo | 78               | 11                              | 8                                 | 11                | 8                                      | 13                | 11                             | 12                                  | 5                                      | 12                                        | 22             | 0             | 0       |
| 11  | T.Long Loi - thị trấn | Hộ nghèo     | 34               | 6                               | 0                                 | 0                 | 0                                      | 12                | 0                              | 0                                   | 2                                      | 7                                         | 2              | 1             | 4       |
|     |                       | Hộ cận nghèo | 34               | 7                               | 0                                 | 0                 | 0                                      | 10                | 0                              | 0                                   | 1                                      | 2                                         | 11             | 1             | 2       |
| III | Tổng cộng (I + II)    | Hộ nghèo     | 342              | 23                              | 14                                | 32                | 12                                     | 26                | 20                             | 51                                  | 92                                     | 126                                       | 30             | 1             | 4       |
|     |                       | Hộ cận nghèo | 604              | 51                              | 17                                | 36                | 14                                     | 23                | 44                             | 165                                 | 89                                     | 75                                        | 81             | 2             | 2       |

Mẫu số 7.11. TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN  
NGHÈO NĂM 2024 (GIAI ĐOẠN 2022-2025)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đắk Hà)

| TT  | Khu vực/Địa bàn       | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo |                                   |                                |                                       | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo |                                   |                                |                                       |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
|     |                       | Tổng số trẻ em                             | Y tế                              |                                | Giáo dục                              | Tổng số trẻ em                                 | Y tế                              |                                | Giáo dục                              |
|     |                       |                                            | Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế | Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |                                                | Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế | Chỉ số Thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |
|     | Đơn vị tính           | Trẻ                                        | Trẻ                               | Trẻ                            | Trẻ                                   | Trẻ                                            | Trẻ                               | Trẻ                            | Trẻ                                   |
| A   | B                     | 1                                          | 2                                 | 3                              | 4                                     | 5                                              | 6                                 | 7                              | 8                                     |
| I   | Khu vực thành thị     | 19                                         | 19                                | -                              | 2                                     | 64                                             | 64                                | -                              | -                                     |
| 1   | Thị trấn Đắk Hà       | 19                                         | 19                                | -                              | 2                                     | 64                                             | 64                                | -                              | -                                     |
| II  | Khu vực nông thôn     | 388                                        | 214                               | 37                             | 2                                     | 941                                            | 568                               | 24                             | -                                     |
| 1   | Hà Mòn                | 2                                          | 3                                 | -                              | -                                     | 1                                              | 1                                 | -                              | -                                     |
| 2   | Đắk Mar               | 75                                         | -                                 | 13                             | -                                     | 202                                            | -                                 | -                              | -                                     |
| 3   | Đắk La                | 41                                         | 10                                | -                              | -                                     | 68                                             | 16                                | -                              | -                                     |
| 4   | Đắk Hring             | 29                                         | 6                                 | -                              | -                                     | 36                                             | 14                                | -                              | -                                     |
| 5   | Đắk Ui                | 47                                         | 23                                | 6                              | -                                     | 53                                             | 29                                | 3                              | -                                     |
| 6   | Ngọc Wang             | 19                                         | 21                                | 5                              | -                                     | 125                                            | 125                               | -                              | -                                     |
| 7   | Ngọc Réo              | 24                                         | -                                 | -                              | -                                     | 73                                             | -                                 | -                              | -                                     |
| 8   | Đắk Pxi               | 41                                         | 41                                | -                              | -                                     | 143                                            | 143                               | -                              | -                                     |
| 9   | Đắk Ngọc              | 18                                         | 18                                | -                              | 2                                     | 86                                             | 86                                | -                              | -                                     |
| 10  | Đắk Long              | 33                                         | 33                                | 7                              | -                                     | 61                                             | 61                                | 21                             | -                                     |
| 11  | T.Long Loi - thị trấn | 59                                         | 59                                | 6                              | -                                     | 93                                             | 93                                | -                              | -                                     |
| III | Tổng cộng (I + II)    | 407                                        | 233                               | 37                             | 4                                     | 1.005                                          | 632                               | 24                             | -                                     |

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo  
Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.  
Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.  
Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)